

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2019

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	2 - 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 47

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106507713 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/04/2014, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 01/12/2017.

Vốn điều lệ: 700.000.000.000 VND.

Vốn thực góp: 700.000.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 70.000.000 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch HĐQT
Bà Thái Thị Ý	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên HĐQT

#### **Ban kiểm soát**

Bà Lương Ngọc Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đức Hình	Thành viên Ban kiểm soát

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Khánh Quyền	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính
Ông Lê Bất Hùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kỹ thuật
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc phụ trách vận hành

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Thái Hưng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020



Số: 126/2020/BCKT.HN-PB.00106

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn được lập ngày 17 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Phạm Tuấn Vũ**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

**Lê Viết Cường**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2018-009-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>394.746.977.140</b>	<b>431.976.317.773</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>19.218.842.372</b>	<b>6.817.250.872</b>
1. Tiền	111		19.218.842.372	6.817.250.872
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.10</b>	<b>86.864.181</b>	<b>100.077.585.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		86.864.181	86.864.181
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(9.279.181)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	100.000.000.000
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>373.507.609.355</b>	<b>323.513.820.652</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	73.383.304.410	63.334.111.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	14.848.715.059	14.014.158.401
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	149.254.260.795	35.940.590.191
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	136.032.040.746	210.210.320.622
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(95.352.000)	(70.000.000)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		84.640.345	84.640.345
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.766.625.976</b>	<b>752.444.038</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	1.766.625.976	752.444.038
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>167.035.256</b>	<b>815.217.211</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	116.996.759	102.716.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	658.678.855
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		50.038.497	53.821.488
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.491.514.014.906</b>	<b>1.277.930.923.269</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.333.682.664</b>	<b>2.309.860.418</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	3.333.682.664	2.309.860.418
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.377.236.046.200</b>	<b>1.204.957.659.842</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	1.349.588.722.151	1.185.133.733.981
- Nguyên giá	222		1.997.417.637.510	1.545.422.468.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(647.828.915.359)	(360.288.734.818)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.12	26.490.736.678	18.049.755.618
- Nguyên giá	225		32.830.818.182	19.418.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.340.081.504)	(1.368.426.200)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	1.156.587.371	1.774.170.243
- Nguyên giá	228		3.878.286.916	3.878.286.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.721.699.545)	(2.104.116.673)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.910.892.768</b>	<b>7.993.220.069</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	10.910.892.768	7.993.220.069
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>100.033.393.274</b>	<b>62.670.182.940</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	14.213.828.518	13.235.543.052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		344.069.136	366.787.248
3. Lợi thế thương mại	269	5.9	85.475.495.620	49.067.852.640
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.886.260.992.046</b>	<b>1.709.907.241.042</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>885.661.560.736</b>	<b>785.793.203.435</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>493.264.410.165</b>	<b>329.294.071.342</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	67.136.028.471	44.571.538.533
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	14.891.004.017	13.386.992.862
3. Phải trả người lao động	314		5.373.746.809	4.392.523.655
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	47.300.414.064	11.071.285.020
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	68.174.430.929	80.779.979.631
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	283.927.756.105	170.523.292.133
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.461.029.770	4.568.459.508
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>392.397.150.571</b>	<b>456.499.132.093</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		754.385.682	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.15	774.542.745	1.358.999.761
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	390.868.222.144	455.117.438.245
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	22.694.087
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.000.599.431.309</b>	<b>924.114.037.607</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>1.000.599.431.309</b>	<b>924.114.037.607</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	640.747.217.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700.000.000.000	640.747.217.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.075.415.244	19.075.415.244
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.449.236.145	72.230.217.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.396.462.110	49.274.569.112
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.052.774.035	22.955.648.380
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		437.480.823	437.480.823
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		198.637.299.098	191.623.707.048
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.886.260.992.046</b>	<b>1.709.907.241.042</b>



Lê Thái Hưng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Mai Lan  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Lan  
 Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	273.017.135.023	270.790.681.643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		273.017.135.023	270.790.681.643
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	164.087.035.492	136.780.834.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		108.930.099.531	134.009.847.131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	12.640.555.176	2.364.361.768
7. Chi phí tài chính	22	6.4	63.314.484.155	49.894.725.462
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.068.249.562	49.577.353.379
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	27.825.497.208	22.522.000.222
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.430.673.344	63.957.483.215
12. Thu nhập khác	31	6.6	111.531.349	5.794.571.169
13. Chi phí khác	32	6.7	2.308.832.570	6.301.024.384
14. Lợi nhuận khác	40		(2.197.301.221)	(506.453.215)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.233.372.123	63.451.030.000
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	4.610.880.190	3.649.519.148
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		17.166.922	(11.916.269)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.605.325.011	59.813.427.121
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		17.404.310.083	38.307.961.445
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		6.201.014.928	21.505.465.676
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	263	598
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	263	598



Lê Thái Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Mai Lan  
Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Lan  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.233.372.123	63.451.030.000
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	120.588.834.316	96.387.633.570
- Các khoản dự phòng	03	16.072.819	(996.525.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.506.316.996)	(2.364.361.768)
- Chi phí lãi vay	06	63.068.249.562	49.577.353.379
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	199.400.211.825	206.055.130.181
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	80.247.287.853	(125.904.908.487)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.014.181.938)	894.616.122
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(72.805.994.713)	(16.903.505.972)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(992.565.357)	767.680.690
- Tiền lãi vay đã trả	14	(65.049.448.605)	(49.004.952.544)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(3.172.950.787)	(3.007.178.739)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>136.612.358.278</b>	<b>12.896.881.251</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.820.874.042)	(31.311.868.660)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.253.987.348	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(198.006.419.671)	(137.140.590.191)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	184.692.749.067	120.757.530.973
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(94.179.190.520)	(47.123.329.125)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.404.938.738	541.019.993
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(110.654.809.080)</b>	<b>(94.277.237.010)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	59.252.783.000	500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	350.521.590.552	256.905.074.793
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(414.148.240.296)	(174.524.408.539)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(9.182.090.954)	(686.855.557)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(16.264.353.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(13.555.957.698)</b>	<b>65.929.457.297</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>12.401.591.500</b>	<b>(15.450.898.462)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.817.250.872	22.268.149.334
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>19.218.842.372</b>	<b>6.817.250.872</b>



Lê Thái Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Mai Lan  
Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Lan  
Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106507713 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/04/2014, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 01/12/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 2 là 700.000.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31/12/2019 là 700.000.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 70.000.000 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như: Xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc; Thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà; Chôn chân trụ; Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất; uốn thép; Xây gạch và đặt đá; Lợp mái bao phủ toà nhà; Dụng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng; Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp; Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị bề mặt liên quan;
- Các công việc dưới bề mặt;
- Xây dựng bể bơi ngoài trời;
- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà;
- Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu; Các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; Đập và đê; Xây dựng đường hầm; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;  
Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như;
- Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên và các chất phụ gia khác;
- Đá quý, bột thạch anh, mica;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng cáo và tổ chức tua du lịch;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

**1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2019, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**1.5 Cấu trúc Công ty****Công ty con**

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Prime Quế Phong	2901122913	160.000.000.000	Khối 1, thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	65%
Công ty CP Phát triển điện lực, viễn thông Miền Trung	2900836672	6.860.000.000	Thôn Bản Cánh, xã Tà Cạ, huyện Từ Sơn, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	89,19%
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	2900840742	200.000.000.000	Thôn Bản Cánh, xã Tà Cạ, huyện Từ Sơn, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	70%
Công ty CP Thủy điện Quế Phong	2900687702	185.831.000.000	Khối 8, thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	85,52%
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va (i)	2901649146	15.627.000.000	Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	85,52%
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	0108155672	30.000.000.000	Tầng 8, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh - xuất nhập khẩu	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty CP Thủy điện Sông Vàng	0400476650	148.206.625.000	Lô 91 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Xây dựng và lắp đặt thiết bị	86,01%
-----------------------------------	------------	-----------------	--	---------------------------------	--------

(i) Là công ty con của Công ty CP Thủy điện Quế Phong trực tiếp sở hữu 100% vốn.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

##### Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

##### Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: Khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: Khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Giá gốc của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc xây dựng, phương tiện vận tải được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 05 năm.

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi thế kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu và được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính: đối với chương trình phần mềm là 05 năm; đối với giấy phép nhượng quyền - quyền chuyển nhượng mô-đam là 05 năm; đối với tài sản vô hình khác là 06 năm.

### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

*Công cụ, dụng cụ*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### *Chi phí bảo hiểm máy xây dựng*

Các chi phí bảo hiểm máy xây dựng phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian mua bảo hiểm là 04 năm.

### *Chi phí giải phóng mặt bằng*

Là các khoản chi phí hỗ trợ chính sách đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Châu Thắng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 20 năm.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Là chi phí sửa chữa công trình thủy điện Bản Cốc được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian hoạt động của dự án.

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho thuê tài chính, từng hợp đồng cho thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản nợ gốc, nợ lãi thuê tài chính.

#### **4.13 Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:
- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

### 4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

### 4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.17 Doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.19 Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.635.021.367	1.503.282.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.583.821.005	5.313.968.845
<b>Cộng</b>	<b>19.218.842.372</b>	<b>6.817.250.872</b>

**5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>13.729.305.167</b>	-	<b>5.931.522.341</b>	-
Công ty CP Prime Trung Tín	13.729.305.167	-	5.781.522.341	-
Công ty CP Thủy điện Sông Vàng	-	-	150.000.000	-
<b>Các bên khác</b>	<b>59.653.999.243</b>	-	<b>57.402.588.752</b>	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	16.290.349.787	-	21.421.526.856	-
Công ty Điện lực Nghệ An	1.602.963.967	-	1.602.963.967	-
Công ty CP Phát triển Năng lượng Sơn Vũ (i)	31.377.550.159	-	31.377.550.159	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	9.049.501.500	-	-	-
Các đối tượng khác	1.333.633.830	-	3.000.547.770	-
<b>Cộng</b>	<b>73.383.304.410</b>	-	<b>63.334.111.093</b>	-

(i) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Vũ về tiền chia sẻ đường dây 110kV Trông Bành theo Hợp đồng số 22/2016/HĐ-HTĐT giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong, Công ty Cổ phần Za Hưng, Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Vũ và Công ty Cổ phần Prime Quế Phong. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khoản công nợ này sẽ được thu hồi trong năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
Công ty CP Prime Trung Tín	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>14.848.715.059</b>	<b>(70.000.000)</b>	<b>14.014.158.401</b>	<b>(70.000.000)</b>
Công ty CP Xây dựng 18	2.431.645.403	-	2.431.645.403	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng HEC	1.732.265.043	-	1.732.265.043	-
Công ty CP Thương mại và Cơ điện Xây dựng CMEC	-	-	1.313.564.168	-
Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	50.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	9.487.067.298	(70.000.000)	8.536.683.787	(70.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>14.848.715.059</b>	<b>(70.000.000)</b>	<b>14.014.158.401</b>	<b>(70.000.000)</b>

**5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>149.254.260.795</b>	-	<b>35.940.590.191</b>	-
Công ty CP Prime Trung Tín (i)	112.743.092.152	-	5.048.551.365	-
Công ty TNHH Thái Việt (i)	23.862.082.166	-	18.845.289.800	-
Phan Thị Phương Hoa (ii)	12.649.086.477	-	12.046.749.026	-
<b>Các bên khác</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>149.254.260.795</b>	-	<b>35.940.590.191</b>	-

(i) Hợp đồng cho vay thời hạn 01 năm, lãi suất cho vay 9%/năm. Hình thức đảm bảo: tín chấp.

(ii) Hợp đồng cho vay thời hạn 01 năm, lãi suất cho vay 5%/năm. Hình thức đảm bảo: tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.5 Phải thu khác**

**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>58.571.126.430</b>	-	<b>121.958.030.973</b>	-
Tiền tạm ứng	58.571.126.430	-	121.958.030.973	-
Đặng Khánh Quyền	1.142.000.000	-	1.142.000.000	-
Hồ Ngọc Thạch	3.120.444.770	-	1.800.000.000	-
Lê Thái Hưng	-	-	73.127.609.373	-
Thái Phong Nhã	54.308.681.660	-	45.888.421.600	-
<b>Các bên khác</b>	<b>77.460.914.316</b>	<b>(25.352.000)</b>	<b>88.252.289.649</b>	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	8.963.828	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	9.366.795.961	(25.352.000)	3.775.222.276	-
Lãi dự thu tiền cho vay	-	-	1.764.383.562	-
Thuế GTGT sẽ được khấu trừ hoạt động thuế tài chính	544.020.072	-	-	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	2.353.985.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Tiên Phong (i)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Ca Lôi	-	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV điện lực Nậm Sum 1A	3.241.200.000	-	-	-
Các khoản khác	4.308.898.283	-	349.734.983	-
<b>Cộng</b>	<b>136.032.040.746</b>	<b>(25.352.000)</b>	<b>210.210.320.622</b>	-

(i)

Khoản ủy thác đầu tư theo theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01.2017/HĐUTĐT ngày 09/05/2017 giữa Công ty CP 471 và Công ty CP Prime Quế Phong:

- Công ty CP 471 ủy thác cho Công ty CP Prime Quế Phong tham gia góp vốn đầu tư vào dự án Nhà máy thủy điện Tiên Phong với phương án góp 100% vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Tiên Phong với tổng số vốn là 60.000.000.000 VND;
- Thời hạn ủy thác đến hết ngày 31/12/2019;
- Đến ngày đáo hạn của khoản ủy thác, Công ty CP Prime Quế Phong có trách nhiệm chuyển nhượng phần vốn góp nói trên cho Công ty CP 471 theo nguyên giá;
- Công ty CP 471 không phải trả phí ủy thác đầu tư và quản lý, chỉ phải trả các khoản thuế phát sinh (nếu có) từ việc ủy thác và chuyển nhượng vốn góp;
- Trong thời gian nhận ủy thác, Công ty CP Prime Quế Phong được quyền làm chủ sở hữu đối với số vốn góp tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Tiên Phong, nhưng không được chuyển nhượng, chuyển giao, cầm cố hoặc thực hiện quyền định đoạt khác đối với số vốn góp và quyền lợi phát sinh từ số vốn góp nêu trên.

Ngày 02/02/2020, Công ty CP Prime Quế Phong và Công ty CP 471 đã thanh lý Hợp đồng ủy thác đầu tư theo Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh và kí kết Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 01/2019/HĐCNV;G;

Công ty CP Prime Quế Phong chuyển phần vốn góp 60.000.000.000 VND vào Công ty TNHH MTV Thủy điện Tiên Phong bằng mệnh giá cho Công ty Cổ phần 471.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>3.333.682.664</b>	-	<b>2.309.860.418</b>	-
Ký quỹ, ký cược	2.216.151.552	-	1.430.498.876	-
Thuế GTGT sẽ được khấu trừ hoạt động thuế tài chính	1.117.531.112	-	879.361.542	-
<b>Cộng</b>	<b>3.333.682.664</b>	-	<b>2.309.860.418</b>	-

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	903.392.705	-	675.710.857	-
Công cụ, dụng cụ	46.320.000	-	46.320.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.413.181	-	30.413.181	-
Hàng hoá	786.500.090	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.766.625.976</b>	-	<b>752.444.038</b>	-

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Mua sắm</b>	<b>800.000.000</b>	-
Xe ô tô Range Rover	800.000.000	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>10.110.892.768</b>	<b>7.993.220.069</b>
Dự án Nậm Săm 1A	8.339.549.131	6.885.272.796
Dự án thủy điện Nậm Săm 1B	849.750.910	899.431.818
Dự án Thông Thụ	899.431.818	208.515.455
Các dự án khác	22.160.909	-
<b>Cộng</b>	<b>10.910.892.768</b>	<b>7.993.220.069</b>

**5.8 Chi phí trả trước****5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí bảo hiểm cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Cắn	116.996.759	93.995.118
Các khoản khác	-	8.721.750
<b>Cộng</b>	<b>116.996.759</b>	<b>102.716.868</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	675.860.303	559.008.213
Chi phí sửa chữa đường giao thông	-	34.848.485
Chi phí hỗ trợ chính sách đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Châu Thắng	1.736.753.600	1.835.878.800
Chi phí sửa chữa công trình thủy điện Bản Cốc	10.283.328.428	7.727.975.516
Chi phí bảo hiểm máy xây dựng	826.429.545	304.013.052
Các khoản khác	691.456.642	2.773.818.986
<b>Cộng</b>	<b>14.213.828.518</b>	<b>13.235.543.052</b>

### 5.9 Lợi thế thương mại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi thế thương mại đầu năm	49.067.852.640	56.077.545.874
Lợi thế thương mại tăng trong năm	48.241.484.682	-
Phân bổ lợi thế thương mại	(11.833.841.703)	(7.009.693.234)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>85.475.495.620</b>	<b>49.067.852.640</b>

#### Chi tiết số dư lợi thế thương mại

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	42.058.159.406	49.067.852.640
Công ty CP Thủy điện Sông Vàng	43.417.336.214	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>85.475.495.620</b>	<b>49.067.852.640</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN**

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.10 Các khoản đầu tư tài chính**

**5.10.1 Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2019			01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	86.864.181	-	-	86.864.181	(9.279.181)
Cổ phiếu KBC	86.864.181	-	(*)	86.864.181	(9.279.181)
Cộng	86.864.181	-	-	86.864.181	(9.279.181)

**5.10.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000

**Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	9.279.181	7.804.181
Trích lập trong năm	-	1.475.000
Hoàn nhập trong năm	(9.279.181)	-
Số dư cuối năm	-	9.279.181

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SON  
 Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Tăng, giảm TSCD hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCD khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>1.098.978.447.295</b>	<b>412.723.207.952</b>	<b>11.947.762.958</b>	<b>162.090.909</b>	<b>21.610.959.685</b>	<b>1.545.422.468.799</b>
Mua trong năm	-	-	13.512.725.888	-	-	13.512.725.888
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng do sáp nhập	340.515.878.283	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	-	450.106.451.778
Tăng khác	411.854.678	420.000.000	-	-	-	831.854.678
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.137.681.815)	-	-	(12.137.681.815)
Giảm khác	-	-	-	-	(318.181.818)	(318.181.818)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>1.439.906.180.256</b>	<b>521.736.789.833</b>	<b>14.269.707.736</b>	<b>212.181.818</b>	<b>21.292.777.867</b>	<b>1.997.417.637.510</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>229.752.308.807</b>	<b>105.334.701.908</b>	<b>4.625.206.818</b>	<b>162.090.909</b>	<b>20.414.426.376</b>	<b>360.288.734.818</b>
Khấu hao trong năm	67.040.456.375	33.258.554.734	1.988.391.841	-	878.351.488	103.165.754.438
Tăng do sáp nhập	93.767.913.762	89.609.520.727	946.900.705	50.090.909	-	184.374.426.103
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>390.560.678.944</b>	<b>228.202.777.369</b>	<b>7.560.499.364</b>	<b>212.181.818</b>	<b>21.292.777.864</b>	<b>647.828.915.359</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>869.226.138.488</b>	<b>307.388.506.044</b>	<b>7.322.556.140</b>	<b>-</b>	<b>1.196.533.309</b>	<b>1.185.133.733.981</b>
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>1.049.345.501.312</b>	<b>293.534.012.464</b>	<b>6.709.208.372</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>1.349.588.722.151</b>

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 1.236.319.986.137 VND, tại 01/01/2019 là 1.160.849.892.754 VND.
- Nguyên giá TSCD hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 2.837.906.355 VND, tại 01/01/2019 là 1.961.015.446 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2019	19.418.181.818	-	19.418.181.818
Thuê tài chính trong năm	1.409.090.909	12.003.545.455	13.412.636.364
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>20.827.272.727</b>	<b>12.003.545.455</b>	<b>32.830.818.182</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 01/01/2019	1.368.426.200	-	1.368.426.200
Khấu hao trong năm	3.471.212.122	1.500.443.182	4.971.655.304
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>4.839.638.322</b>	<b>1.500.443.182</b>	<b>6.340.081.504</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2019	18.049.755.618	-	18.049.755.618
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>15.987.634.405</b>	<b>10.503.102.273</b>	<b>26.490.736.678</b>

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: xem thuyết minh số 5.18, mục (vii).

**5.13 Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

	Chương trình phần mềm VND	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2019	326.517.321	1.924.000.000	1.627.769.595	3.878.286.916
Tăng khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>326.517.321</b>	<b>1.924.000.000</b>	<b>1.627.769.595</b>	<b>3.878.286.916</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư tại 01/01/2019	261.525.705	825.234.970	1.017.355.998	2.104.116.673
Khấu hao trong năm	30.703.464	315.584.475	271.294.933	617.582.872
Tăng khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>292.229.169</b>	<b>1.140.819.445</b>	<b>1.288.650.931</b>	<b>2.721.699.545</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 01/01/2019	64.991.616	1.098.765.030	610.413.597	1.774.170.243
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>34.288.152</b>	<b>783.180.555</b>	<b>339.118.664</b>	<b>1.156.587.371</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 0 VND, tại 01/01/2019 là 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 278.000.000 VND, tại 01/01/2019 là 173.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	<b>323.808.000</b>	<b>323.808.000</b>
Công ty CP Prime Trung Tín	-	-	323.808.000	323.808.000
<b>Các bên khác</b>	<b>67.136.028.471</b>	<b>67.136.028.471</b>	<b>44.247.730.533</b>	<b>44.247.730.533</b>
Công ty TNHH Thiên Xứng	-	-	2.059.298.363	2.059.298.363
Công ty CP Cơ điện và Xây lắp thủy lợi NA	1.569.422.212	1.569.422.212	1.169.422.212	1.169.422.212
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	13.586.415.303	13.586.415.303	-	-
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh đoàn Sao vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Thủy lợi Nghệ An	-	-	1.418.789.200	1.418.789.200
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi	-	-	1.712.835.528	1.712.835.528
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đại Phát	348.912.000	348.912.000	-	-
Công ty cổ phần Lilama 7	2.541.434.872	2.541.434.872	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	47.271.647.584	47.271.647.584	36.069.188.730	36.069.188.730
<b>Cộng</b>	<b>67.136.028.471</b>	<b>67.136.028.471</b>	<b>44.571.538.533</b>	<b>44.571.538.533</b>

**5.15 Chi phí phải trả**

**5.15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay trích trước	2.164.713.972	3.561.455.999
Lãi trái phiếu	2.082.191.780	2.608.460.033
Lãi thuê tài chính	82.522.192	52.995.966
Lãi vay ngân hàng	-	900.000.000
Lãi vay phải trả	273.622.548	-
Chi phí trích trước khác	44.862.077.544	7.509.829.021
<b>Cộng</b>	<b>47.300.414.064</b>	<b>11.071.285.020</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.15.2 Chi phí phải trả dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay trích trước	-	584.457.016
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	774.542.745	774.542.745
<b>Cộng</b>	<b>774.542.745</b>	<b>1.358.999.761</b>

**5.16 Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>	<b>646.690.000</b>	<b>646.690.000</b>
Công ty CP Prime	-	-	46.690.000	46.690.000
Trung Tín				
Phải trả cổ tức	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Ông Thái Phong Nhã	398.000.000	398.000.000	398.000.000	398.000.000
Ông Lê Thái Hưng	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Bà Thái Thị Ý	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
<b>Các bên khác</b>	<b>65.582.535.231</b>	<b>65.582.535.231</b>	<b>80.069.443.715</b>	<b>80.069.443.715</b>
Tài sản thừa chờ giải quy	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	147.404.621	147.404.621	69.443.715	69.443.715
Bảo hiểm xã hội	30.144.610	30.144.610	-	-
Phải trả về cổ tức	5.404.986.000	5.404.986.000	-	-
Công ty CP 471 (i)	60.000.000.000	60.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Tạm ứng	4.939.980	4.939.980	-	-
Phải trả khác	1.986.955.718	1.986.955.718	63.845.916	63.845.916
<b>Cộng</b>	<b>68.174.430.929</b>	<b>68.174.430.929</b>	<b>80.779.979.631</b>	<b>80.779.979.631</b>

(i) Chi tiết tại 5.5.1 - Phải thu ngắn hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SON

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.659.436.952	24.266.463.279	25.574.655.676	-	3.351.244.555
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	36.613.339	36.613.339	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.171.910	4.507.186.157	3.172.950.787	4.610.880.190	50.432.751	3.072.517.595
Thuế thu nhập cá nhân	2.866.587	289.294.769	1.178.649.225	322.819.035	2.388.737	1.144.647.109
Thuế tài nguyên	-	2.316.290.981	15.278.943.639	15.598.824.389	-	1.996.410.231
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	36.889.000	36.889.000	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.415.253.647	5.078.700	2.420.332.347	-	-
Các loại thuế khác	-	6.104.189	20.918.004	28.022.193	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	697.437.322	8.219.709.510	5.094.973.460	-	3.822.173.372
<b>Cộng</b>	<b>50.038.497</b>	<b>14.891.004.017</b>	<b>52.216.215.483</b>	<b>53.724.009.629</b>	<b>53.821.488</b>	<b>13.386.992.862</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN**

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

**5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>106.944.445.340</b>	<b>106.944.445.340</b>	<b>336.188.603.205</b>	<b>305.722.594.434</b>	<b>76.478.436.569</b>	<b>76.478.436.569</b>
<i>Bên liên quan</i>	<b>106.944.445.340</b>	<b>106.944.445.340</b>	<b>105.260.739.462</b>	<b>2.487.604.381</b>	<b>4.171.910.259</b>	<b>4.171.910.259</b>
Công ty CP Prime Trung Tín	-	-	107.748.835	2.287.604.381	2.179.855.546	2.179.855.546
Ông Lê Thái Hưng (i)	105.152.390.627	105.152.390.627	105.152.390.627	-	-	-
Ông Thái Phong Nhã (i)	1.792.054.713	1.792.054.713	-	200.000.000	1.992.054.713	1.992.054.713
<i>Các bên khác</i>	-	-	<b>230.928.463.743</b>	<b>303.234.990.053</b>	<b>72.306.526.310</b>	<b>72.306.526.310</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất	-	-	230.928.463.743	303.234.990.053	72.306.526.310	72.306.526.310
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>170.999.089.973</b>	<b>170.999.089.973</b>	<b>201.156.301.411</b>	<b>120.748.811.438</b>	<b>90.591.600.000</b>	<b>90.591.600.000</b>
<i>Các bên khác</i>	<b>170.999.089.973</b>	<b>170.999.089.973</b>	<b>201.156.301.411</b>	<b>120.748.811.438</b>	<b>90.591.600.000</b>	<b>90.591.600.000</b>
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng phát triển Nghệ An (ii)	66.660.000.000	66.660.000.000	66.660.000.000	66.660.000.000	66.660.000.000	66.660.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (iii)	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000	18.531.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phù Quỳ (iv)	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương (i)	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000
Bà Trần Thu Hương (v)	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Đà Nẵng (vi)	11.112.728.072	11.112.728.072	16.761.397.857	5.648.669.785	-	-
Công ty mua bán nợ DATC-Đà Nẵng (vi)	53.794.761.901	53.794.761.901	81.103.303.554	27.308.541.653	-	-
<b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>5.984.220.792</b>	<b>5.984.220.792</b>	<b>5.984.220.792</b>	<b>3.453.255.564</b>	<b>3.453.255.564</b>	<b>3.453.255.564</b>
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	5.984.220.792	5.984.220.792	5.984.220.792	3.453.255.564	3.453.255.564	3.453.255.564
<b>Cộng</b>	<b>283.927.756.105</b>	<b>283.927.756.105</b>	<b>543.329.125.408</b>	<b>429.924.661.436</b>	<b>170.523.292.133</b>	<b>170.523.292.133</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SON

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>299.246.449.060</b>	<b>299.246.449.060</b>	<b>85.555.786.067</b>	<b>132.791.600.000</b>	<b>346.482.262.993</b>	<b>346.482.262.993</b>
<b>Các bên khác</b>	<b>299.246.449.060</b>	<b>299.246.449.060</b>	<b>85.555.786.067</b>	<b>132.791.600.000</b>	<b>346.482.262.993</b>	<b>346.482.262.993</b>
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng phát triển Nghệ An (ii)	244.377.296.867	244.377.296.867	-	66.660.000.000	311.037.296.867	311.037.296.867
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (iii)	9.281.935.015	9.281.935.015	-	18.531.600.000	27.813.535.015	27.813.535.015
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quý (iv)	4.570.542.750	4.570.542.750	-	2.600.000.000	7.170.542.750	7.170.542.750
Đối tượng khác	460.888.361	460.888.361	-	-	460.888.361	460.888.361
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Đả Nẵng (vi)	6.917.324.387	6.917.324.387	14.616.824.387	7.699.500.000	-	-
Công ty mua bán nợ DATC - Đà Nẵng (vi)	33.638.461.680	33.638.461.680	70.938.961.680	37.300.500.000	-	-
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>12.292.842.266</b>	<b>12.292.842.266</b>	<b>14.332.987.347</b>	<b>11.713.056.182</b>	<b>9.672.911.101</b>	<b>9.672.911.101</b>
<b>Các bên khác</b>	<b>12.292.842.266</b>	<b>12.292.842.266</b>	<b>14.332.987.347</b>	<b>11.713.056.182</b>	<b>9.672.911.101</b>	<b>9.672.911.101</b>
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	12.292.842.266	12.292.842.266	14.332.987.347	11.713.056.182	9.672.911.101	9.672.911.101
<b>Trái phiếu thường</b>	<b>79.328.930.818</b>	<b>79.328.930.818</b>	<b>366.666.667</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>98.962.264.151</b>	<b>98.962.264.151</b>
<b>Các bên khác (viii)</b>	<b>79.328.930.818</b>	<b>79.328.930.818</b>	<b>366.666.667</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>98.962.264.151</b>	<b>98.962.264.151</b>
Mệnh giá	80.000.000.000	80.000.000.000	-	20.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Liên Doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	36.000.000.000	36.000.000.000	-	9.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam	8.000.000.000	8.000.000.000	-	2.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ SUNLIFE Việt Nam	36.000.000.000	36.000.000.000	-	9.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Chi phí phát hành	(671.069.182)	(671.069.182)	366.666.667	-	(1.037.735.849)	(1.037.735.849)
<b>Cộng</b>	<b>390.868.222.144</b>	<b>390.868.222.144</b>	<b>100.255.440.081</b>	<b>164.504.656.182</b>	<b>455.117.438.245</b>	<b>455.117.438.245</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(i) Các khoản vay theo hợp đồng vay vốn của các cá nhân, lãi suất cho vay 0%/năm.

(ii) Khoản vay của Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng phát triển Nghệ An:

Hợp đồng tín dụng đầu tư số 35/2015/HĐTĐĐT-NHPT ngày 13 tháng 8 năm 2015:

- Hạn mức cho vay: 260 tỷ VND;
- Thời hạn cho vay tối đa: 10,5 năm (126 tháng) kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời điểm trả nợ gốc cuối cùng của dự án; Thời gian ân hạn: 1,5 năm (18 tháng) kể từ thời điểm ký HĐTD nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của Dự án;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể tại Bảng kê rút vốn vay và Khế ước nhận nợ vay; Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,55%/năm;
- Thời hạn thanh toán nợ gốc: 09 năm (108 tháng) kể từ thời điểm kết thúc thời hạn ân hạn; Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là tháng 02/2017; Mức trả nợ gốc mỗi kỳ: 2.525.000.000 VND/tháng, tháng cuối cùng trả hết dư nợ còn lại;
- Thời hạn thanh toán lãi vay: Bên đi vay trả lãi kể từ khi phát sinh dự nợ và trả theo hàng tháng, tiền lãi được tính tiền lãi được tính trên số dư nợ vay nhân (x) với số ngày vay thực tế (x) nhân với lãi suất năm chia (:) cho 360 (ngày);
- Mục đích sử dụng vốn vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục xây dựng thiết bị, theo QĐ phê duyệt điều chỉnh số 18.6/HĐQT-QĐ15 ngày 18/6/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Prime Quế Phong, tỉnh Nghệ An;
- Các tài sản thế chấp: Là tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay NHPT Việt Nam và có vốn của Chủ đầu tư) – Tổng giá trị tài sản bảo đảm bao gồm giá trị tài sản hình thành từ vốn vay là: 411.956 triệu đồng VND, (Theo QĐ phê duyệt điều chỉnh dự án công trình Thủy điện Châu Thảng số 18.6/HĐQT-QDD15 ngày 18/6/2015.

Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 36/2014/HĐCVLVNN-NHPT-NAN ngày 26/11/2014 và các Phụ lục kèm theo:

- Mục đích sử dụng tiền vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư cho các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án theo Quyết định phê duyệt dự án số 20/QĐ-ENC-12 ngày 28/6/2012 và Quyết định phê duyệt dự án đầu tư điều chỉnh số 49/2012/ENC ngày 04/9/2012 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện sông Nậm Cắn;
- Vốn vay JICA: 300 tỷ đồng;
- Lãi suất áp dụng: Lãi suất theo từng lần giải ngân;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Biện pháp bảo đảm:
  - + Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Nậm Cắn 2 và thế chấp, cầm cố tài sản khác tối thiểu 10% tổng số vốn vay thuộc sở hữu của các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần thủy điện Sông Nậm Cắn;
  - + Giá trị tài sản bảo đảm bao gồm giá trị tài sản hình thành sau đầu tư là 490.018 triệu đồng (theo Quyết định phê duyệt tổng mức đầu tư hiệu chỉnh dự án Thủy điện Nậm Cắn 2 số 20/QĐ-ENC ngày 28/6/2013 và Quyết định phê duyệt điều chỉnh số 49/2012/ENC ngày 04/9/2012 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện sông Nậm Cắn) và giá trị tài sản khác 30.000 triệu đồng;
  - + Các thỏa thuận cụ thể về bảo đảm tiền vay được quy định trong Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 39/2013/HĐTCTS-NHPT ngày 28/8/2013, Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 37/2014/HĐSĐBSSHĐTC - NHPT -NAN ngày 26/11/2014, Hợp đồng cầm cố tài sản số 40/2013/HĐCC - NHPTVN; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng cầm cố tài sản số 38/2014/HĐSĐBSSHĐCC - NHPTVN ngày 26/11/2014.
- Kỳ hạn trả nợ: Trả nợ hàng tháng trong 99 tháng, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên: tháng 5/2015, mức trả nợ 3.030 triệu đồng/ tháng, tháng cuối cùng trả hết số dư còn lại.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 0173/2016/HĐTĐ-DN ngày 27/05/2016:

- Số tiền vay tối đa 100.000.000.000 VND;
- Số tiền đã giải ngân: 92.300.535.015 VND;
- Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên - ngày 31/05/2016;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Mục đích vay: thanh toán cho nhà thầu, bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định nhà máy Thủy điện Bản Cốc;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp toàn bộ bất động sản và máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Bản Cốc tại xã Châu Kim, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An;

(iv) Hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ số 02/5931065/HĐ ngày 29/11/2013:

- Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Sao Va có trách nhiệm nhận lại số tiền gốc mà công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong đã vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Quỳnh để thi công dự án nhà máy thủy điện Sao Va với số tiền nhận nợ là 35.134.390.508 VND trong đó số dư nợ gốc tính đến ngày 31/12/2019 là 7.170.542.750 đồng, lãi vay còn phải trả tính đến 31/12/2019 là 273.622.548 đồng;
- Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Thời hạn vay: Đến ngày 14/12/2023;
- Mục đích nhận nợ: Nhận lại toàn bộ dư nợ gốc và lãi của Bên vay để tiếp tục khai thác vận hành nhà máy thủy điện Sao Va sau khi nhận chuyển giao nhà máy thủy điện Sao Va từ Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp, cầm cố tài sản và tài sản được hình thành bằng vốn vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong.

(v) Vay cá nhân theo hợp đồng vay ngày 21/1/2019, thời hạn vay đến 31/12/2019, lãi suất 7%/năm đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(vi) Vay phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện An Điền II, được các ngân hàng thương mại đồng tài trợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2006/NHTM-HĐTD ngày 13/12/2006, PLHĐ 02/2009/NHTM-HĐTD ngày 14/10/2009 và PLHĐ số 01/2011/NHTM-PLHĐTD ngày 30/5/2011. Theo đó, hạn mức tín dụng là 253.736.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa đến ngày 05/6/2021, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sáu + 4%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết các Ngân hàng và tổ chức đồng tài trợ Dự án Nhà máy Thủy điện An Điền II bao gồm: Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty CP Tài chính dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

Chi nhánh Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng đã mua lại khoản nợ của Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty cổ phần Tài chính Dầu khí - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Biên bản xác nhận chuyển giao nợ ngày 15/8/2013, ngày 28/10/2013, ngày 18/9/2013 và Thông báo số 50/ĐNă.KH ngày 23/01/2014.

(vii) Thông tin các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính số 115.18.02/CTTC ngày 31/07/2018 với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

- Tài sản thuê: 05 máy đào bánh xích hiệu Komatsu;
- Tổng giá trị tài sản (đã bao gồm VAT): 14.360.000.000 VND;
- Tiền cho thuê: 9.578.022.222 VND;
- Số tiền trả trước: 4.781.977.778 VND;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Chu kỳ thanh toán nợ gốc, nợ lãi: 01 tháng;
- Lãi suất cho thuê: lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân tại thời điểm giải ngân cộng với biên độ 3,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.088.020.829 VND;
- Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 7.000.000 VND;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hợp đồng thuê tài chính 115.18.05/ CTTC ngày 22/04/2019 với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

- Tài sản thuê: 01 máy ủi Komatsu;
- Tổng giá trị tài sản (đã bao gồm VAT): 1.550.000.000 VND;
- Tiền cho thuê: 1.039.500.000 VND;
- Số tiền trả trước: 510.500.000 VND;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Chu kỳ thanh toán nợ gốc, nợ lãi: 01 tháng;
- Lãi suất cho thuê: lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân tại thời điểm giải ngân cộng với biên độ 3,5%/năm;
- Số dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 844.593.750 VND;
- Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 1.550.000 VND.

Hợp đồng thuê tài chính 115.19.01/ CTTC ngày 22/04/2019 với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

- Tài sản thuê: 01 sơ mi rơ mooc Doosung và 10 ô tô tải Shacman;
- Tổng giá trị tài sản (đã bao gồm VAT): 13.203.900.000 VND;
- Tiền cho thuê: 9.084.360.834 VND;
- Số tiền trả trước: 4.119.539.166 VND;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Chu kỳ thanh toán nợ gốc, nợ lãi : 01 tháng;
- Lãi suất cho thuê: lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân tại thời điểm giải ngân cộng với biên độ 3,5%/năm;
- Số dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 7.759.558.208 VND;
- Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 13.500.000 VND.

(viii) Thông tin chi tiết Trái phiếu thường của Công ty phát hành:

Bên mua trái phiếu: Công ty Liên Doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (Đại diện và quản lý AM20);

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA Việt Nam (Đại diện bởi Công ty TNHH quản lý quỹ SSI và Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank);

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sunlife Việt Nam và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA Việt Nam (Đại diện bởi Công ty TNHH quản lý quỹ SSI);

Mục đích phát hành: mua 47% cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (mã cổ phiếu SVH, sản giao dịch Upcom) và tài trợ vốn lưu động;

Thời điểm phát hành: 27/09/2018;

Kỳ hạn gốc: 36 tháng;

Kỳ hạn còn lại: 32 tháng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

---

Số lượng trái phiếu phát hành: 100.000 trái phiếu;

Mệnh giá: 1.000.000 VND;

Lãi suất: 10,0%/năm;

Thời hạn thanh toán: Trả gốc một lần đáo hạn hoặc vào ngày mua lại trái phiếu trước hạn;

Tài sản đảm bảo: Cầm cố 13.937.000 cổ phiếu QPH của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong với tổng giá trị theo mệnh giá 139.370.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố cổ phần số 01/2018.BĐ ngày 25/09/2018 giữa Công ty và các chủ sở hữu trái phiếu;

Chi phí phát hành: 1.100.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SON  
 Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.19 Vốn chủ sở hữu**  
**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>640.247.217.000</b>	<b>17.285.108.010</b>	<b>50.537.775.343</b>	<b>393.713.491</b>	<b>212.661.525.231</b>	<b>921.125.339.075</b>
Tăng vốn trong năm trước	500.000.000	-	-	-	21.505.465.676	500.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	38.307.961.445	-	(8.560.186.000)	59.813.427.121
Chia cổ tức	-	-	-	-	(378.007.236)	(8.560.186.000)
Trích lập quỹ	-	-	(1.263.206.229)	-	(1.641.213.465)	(1.641.213.465)
Ảnh hưởng do Công ty mẹ mua lại cổ phần của GDKKS của Công ty CP Thủy điện Quế Phong	-	1.790.307.234	(15.352.313.067)	43.767.332	(33.605.090.623)	(47.123.329.124)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>640.747.217.000</b>	<b>19.075.415.244</b>	<b>72.230.217.492</b>	<b>437.480.823</b>	<b>191.623.707.048</b>	<b>924.114.037.607</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>640.747.217.000</b>	<b>19.075.415.244</b>	<b>72.230.217.492</b>	<b>437.480.823</b>	<b>191.623.707.048</b>	<b>924.114.037.607</b>
Tăng vốn trong năm nay	59.252.783.000	-	-	-	6.201.014.928	59.252.783.000
Lãi trong kỳ	-	-	17.404.310.083	-	(5.380.186.000)	23.605.325.011
Chia cổ tức	-	-	-	-	(288.776.341)	(5.380.186.000)
Trích lập quỹ	-	-	(1.706.083.921)	-	(1.994.860.262)	(1.994.860.262)
Ảnh hưởng do Công ty mẹ mua lại cổ phần từ GDKKS của Công ty CP Thủy điện Sông Vàng	-	-	(5.393.603.057)	-	6.515.756.882	1.122.153.825
Ảnh hưởng do Công ty mẹ mua CP Thủy điện Sông Vàng	-	-	-	-	(34.217.419)	(34.217.419)
Thêm cổ phần từ GDKKS của Công ty CP phát triển điện lực phát triển Miền Trung	-	-	-	-	-	(34.217.419)
Giảm khác	-	-	(85.604.453)	-	-	(85.604.453)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>19.075.415.244</b>	<b>82.449.236.145</b>	<b>437.480.823</b>	<b>198.637.299.098</b>	<b>1.000.599.431.309</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ông Thái Phong Nhã	549.252.783.000	78,46%	490.000.000.000	76,47%
Bà Thái Thị Ý	70.000.000.000	10,00%	70.000.000.000	10,92%
Ông Thái Sơn	80.747.217.000	11,54%	80.747.217.000	12,60%
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>640.747.217.000</b>	<b>100%</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	640.747.217.000	640.247.217.000
Vốn góp tăng trong năm	59.252.783.000	500.000.000
Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	640.747.217.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

**Cổ phiếu**

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>70.000.000</b>	<b>64.074.722</b>
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	64.074.722
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>70.000.000</b>	<b>64.074.722</b>
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	64.074.722
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	35.915.646.305	5.807.976.303
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	237.101.488.718	264.982.705.340
<b>Cộng</b>	<b>273.017.135.023</b>	<b>270.790.681.643</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Thái Phong Nhã	549.252.783.000	78,46%	490.000.000.000	76,47%
Bà Thái Thị Ý	70.000.000.000	10,00%	70.000.000.000	10,92%
Ông Thái Sơn	80.747.217.000	11,54%	80.747.217.000	12,60%
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>640.747.217.000</b>	<b>100%</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	640.747.217.000	640.247.217.000
Vốn góp tăng trong năm	59.252.783.000	500.000.000
Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	640.747.217.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

**Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>70.000.000</b>	<b>64.074.722</b>
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	64.074.722
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>70.000.000</b>	<b>64.074.722</b>
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	64.074.722
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	35.915.646.305	5.807.976.303
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	237.101.488.718	264.982.705.340
<b>Cộng</b>	<b>273.017.135.023</b>	<b>270.790.681.643</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.1.2 Doanh thu với bên liên quan**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	18.487.896.218	2.958.740.468
<b>Cộng</b>	<b>18.487.896.218</b>	<b>2.958.740.468</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	14.527.968.360	4.552.015.986
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	149.559.067.132	132.228.818.526
<b>Cộng</b>	<b>164.087.035.492</b>	<b>136.780.834.512</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.640.555.176	2.364.361.768
<b>Cộng</b>	<b>12.640.555.176</b>	<b>2.364.361.768</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	63.068.249.562	49.577.353.379
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(122.749.617)	1.475.000
Chi phí tài chính khác	368.984.210	315.065.292
<b>Cộng</b>	<b>63.314.484.155</b>	<b>49.894.725.462</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.699.131.371	9.320.069.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.464.463.928	2.442.961.203
Phân bổ lợi thế thương mại	11.833.841.703	7.009.693.234
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.828.060.206	3.749.275.988
<b>Cộng</b>	<b>27.825.497.208</b>	<b>22.522.000.222</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.6 Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ bán quyền giảm phát thải	-	5.321.654.831
Các khoản khác	111.531.349	472.916.338
<b>Cộng</b>	<b>111.531.349</b>	<b>5.794.571.169</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	134.238.180	-
Các khoản bị phạt	92.682.622	418.689.832
Chi phí tư vấn bán quyền giảm phát thải	-	1.612.070.278
Chi phí khấu hao từ quyền khai thác mỏ đá	1.012.313.103	2.530.810.095
Chi hỗ trợ, ủng hộ	199.614.300	-
Các khoản khác	869.984.365	1.739.454.179
<b>Cộng</b>	<b>2.308.832.570</b>	<b>6.301.024.384</b>

**6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty mẹ	1.024.938.559	-
Công ty CP Prime Quế Phong	19.071.914	2.055.167
Công ty CP Phát triển điện lực viễn thông Miền Trung	53.694.032	47.607.295
Công ty CP Thủy điện sông Nậm Cắn	-	-
Công ty CP Thủy điện Quế Phong	3.355.951.039	3.599.856.686
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	157.224.646	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.610.880.190</b>	<b>3.649.519.148</b>

**6.9 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	17.404.310.083	38.307.961.445
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	17.404.310.083	38.307.961.445
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	66.103.927	64.048.722
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>263</b>	<b>598</b>
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>263</b>	<b>598</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

---

### **7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

#### **Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### ***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

#### ***Rủi ro về giá chứng khoán***

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN**

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	283.927.756.105	390.868.222.144	-	674.795.978.249
Phải trả người bán	67.136.028.471	754.385.682	-	67.890.414.153
Phải trả khác và Chi phí phải trả	115.297.295.762	774.542.745	-	116.071.838.507
<b>Cộng</b>	<b>466.361.080.338</b>	<b>392.397.150.571</b>	<b>-</b>	<b>858.758.230.909</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	170.523.292.133	455.117.438.245	-	625.640.730.378
Phải trả người bán	44.571.538.533	-	-	44.571.538.533
Phải trả khác và Chi phí phải trả	91.781.820.936	1.358.999.761	-	93.140.820.697
<b>Cộng</b>	<b>306.876.651.602</b>	<b>456.476.438.006</b>	<b>-</b>	<b>763.353.089.608</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**Giá trị hợp lý**

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Chứng khoán kinh doanh	86.864.181	77.585.000	86.864.181	77.585.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>73.383.304.410</i>	<i>77.278.269.494</i>	<i>73.383.304.410</i>	<i>77.278.269.494</i>
<i>Phải thu về cho vay</i>	<i>149.254.260.795</i>	<i>35.940.590.191</i>	<i>149.254.260.795</i>	<i>35.940.590.191</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>71.427.801.019</i>	<i>86.795.891.619</i>	<i>71.427.801.019</i>	<i>86.795.891.619</i>
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>19.218.842.372</i>	<i>6.817.250.872</i>	<i>19.218.842.372</i>	<i>6.817.250.872</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>313.371.072.777</u></b>	<b><u>306.909.587.176</u></b>	<b><u>313.371.072.777</u></b>	<b><u>306.909.587.176</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	674.795.978.249	625.640.730.378	674.795.978.249	625.640.730.378
Phải trả người bán	67.890.414.153	44.571.538.533	67.890.414.153	44.571.538.533
Phải trả khác và Chi phí phải trả	116.071.838.507	93.140.820.697	116.071.838.507	93.140.820.697
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>858.758.230.909</u></b>	<b><u>763.353.089.608</u></b>	<b><u>858.758.230.909</u></b>	<b><u>763.353.089.608</u></b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**8.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Prime Trung Tín	Ông Đặng Khánh Quyền làm Giám đốc
Công ty TNHH Thái Việt	Ông Thái Phong Nhã làm Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Ngọc Thạch	Giám đốc Công ty CP Thủy điện Sông Nại
Bà Phan Thị Phương Hoa	vợ Ông Thái Phong Nhã
Bà Thái Thị Ý	em gái Ông Thái Phong Nhã

**8.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:*

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Tiền lương và các khoản phụ cấp	1.824.812.500	2.121.896.923

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
<b>Ông Thái Phong Nhã</b>		
Chi tiền tạm ứng	38.820.000.000	45.888.421.600
Thu tiền cho vay	30.329.739.940	54.291.421.600
Nhận tiền góp vốn	59.252.783.000	
<b>Ông Lê Thái Hưng</b>		
Chi tiền tạm ứng	12.420.000.000	73.127.609.373
Thu tiền cho vay	188.350.000.000	23.127.609.373
<b>Ông Đặng Khánh Quyền</b>		
Chi tiền tạm ứng	147.000.000	1.142.000.000
Thu tiền cho vay	147.000.000	1.142.000.000
<b>Bà Phan Thị Phương Hoa</b>		
Chi tiền cho vay	-	12.000.000.000
Lãi cho vay nhập gốc	602.337.451	56.140.653

*Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt*

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt đã nêu ở các Thuyết minh trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN**

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**8.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan khác trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Công ty CP Prime Trung Tín</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	3.117.896.218	333.740.468
Doanh thu cho thuê máy móc	15.370.000.000	2.625.000.000
Doanh thu bán hàng hóa	12.544.557.004	2.467.302.785
Thu tiền cung cấp dịch vụ	20.550.440.825	36.817.855
Thu tiền bán hàng hóa	5.550.000.000	171.210.983
Chi phí thuê văn phòng	75.600.000	75.000.000
Thanh toán tiền thuê văn phòng	49.500.000	82.500.000
Thanh toán tiền thuê thi công xây dựng	313.908.000	9.684.081.208
Thu tiền đi vay	107.748.835	2.223.182.145
Trả tiền vay	2.287.604.381	6.896.784.032
Chi tiền cho vay	110.539.540.787	6.213.215.968
Thu tiền cho vay	2.845.000.000	1.200.000.000
<b>Công ty TNHH Thái Việt</b>		
Chi tiền cho vay	11.516.792.366	18.520.000.000
Thu tiền cho vay	6.500.000.000	-
<b>Ông Hồ Ngọc Thạch</b>		
Chi tiền cho vay	1.530.000.000	1.000.000.000
Thu tiền cho vay	555.881.280	-

*Số dư với các bên liên quan*

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên.

**8.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – CN Phía Bắc.

**8.3 Thông tin về hoạt động liên tục**

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC TRUNG SƠN

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

---

### 8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



---

**Lê Thái Hưng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

---

**Nguyễn Mai Lan**  
**Kế toán trưởng**

---

**Nguyễn Mai Lan**  
**Người lập biểu**